

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 28/4/2020.

V/v : “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Ông Nguyễn Hải Vinh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 28/4/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 06/2020/TLPT- HNGĐ ngày 10/02/2020 về việc: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ - ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2020/QĐ-PT ngày 25/02/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1962; Có mặt
ĐKKHKT: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Lý Ngọc M, sinh năm 1957; Có mặt
ĐKKHKT: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Lý Thị Ế, sinh năm 1983; Có mặt
Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
2. Anh Lý Văn N, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
3. Chị Lý Thị M, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Lý Thị X, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Lý Văn O, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Anh N, anh O, chị M và chị X đã ủy quyền cho chị Ê là người đại diện tham gia tố tụng).

6. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, do ông Nguyễn Quốc H – Chức vụ Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện S, tỉnh Bắc Giang II là người đại diện theo ủy quyền. Có đơn xin vắng mặt;

7. Ngân hàng B chi nhánh Bắc Giang. Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 389, đường L, phường H, thành phố B.

8. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, do ông Thân Văn T – Chức vụ Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội S là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng. Vắng mặt;

***Người kháng cáo:** Ông Lý Ngọc M (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình tham gia tố tụng có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm bà Hoàng Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Lý Ngọc M ngày 02/4/1980, tự nguyện lấy nhau, có cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ khoảng năm 2008, nguyên nhân là vợ bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng có xích mích cãi chửi nhau và ông M đã đánh bà nhiều lần, ông M đã bị UBND xã T xử lý hành chính về hành vi đánh bà, bà vì con cái đã cố gắng chung sống và khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, vợ chồng đã sống ly thân khoảng từ tháng 10/2018 đến nay.

Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông M được ly hôn nhau.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà có 05 con chung gồm: cháu Lý Thị Ê, sinh ngày 9/6/1983; cháu Lý Văn N, sinh ngày 30/12/1986, cháu Lý Thị M, sinh ngày 4/6/1988, cháu Lý Thị X, sinh ngày 17/01/1988; cháu Lý Văn O, sinh ngày 13/3/1991. Các cháu đã lớn và đã xây dựng gia đình có cuộc sống riêng ổn định, nên bà không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ:

+ Tài sản chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

01 mảnh đất ở và đất vườn ở thôn Đ, xã T diện tích 6.297m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 818/QSDĐ cấp ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, trên đất có 01 nhà gỗ Lim xây bao tường gạch 3 gian, làm năm 1994; 01 nhà ngang + bếp xây gạch lợp ngói xây năm 2015; trên đất trồng 80 cây vải thiều từ khoảng năm 1990. Tài sản khác gồm: 01 máy cày mua năm 2015; 4.000 ngói Hạ Long; 01 bộ dui mè; 01 tủ gỗ; 01 máy giặt; 01 téc nước; 01 bộ bàn ghế gỗ; 02 giường đôi gỗ lim.

Đất nông nghiệp được nhà nước giao theo khẩu năm 1990: Thời điểm đó đất ruộng được giao có bà và 05 con chung, còn ông M đi công tác nên không có định suất được giao, diện tích đất là 2.496m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do ông Lý Ngọc M quản lý hay thất lạc đầu tôi không rõ, không cung cấp được cho Tòa án), cụ thể gồm các mảnh sau: 01 mảnh ở Cửa Đồng phần trăm diện tích 931m²; 01 mảnh ở Ruộng Khoai diện tích 650m²; 01 mảnh ở Hoàng Hùng diện tích 350m²; 01 mảnh ở Ruộng Rộc diện tích 354m²; 01 mảnh ở Cạnh Cối diện tích 211m².

Đất nông nghiệp do vợ chồng và các con khai hoang đang sử dụng 01 thửa, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khe dưới, thôn Đ, có 02 thửa diện tích là 3.240m².

Đất lâm nghiệp và đất trồng cây: 01 lô đất trồng cây, diện tích 2,5ha đã trồng cây keo ở đồi Ba Khe, thôn Đ, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số Q009098 do UBND huyện S cấp ngày 09/9/2002 (GCNQSDĐ Ngân hàng Nông nghiệp S đang giữ); 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.950m² đã trồng keo ở Lương Chè, Đ chưa có GCNQSDĐ; 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.227m² đã trồng keo ở Đ chưa có GCNQSDĐ;

Ngoài ra còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác có giá trị thấp bà không kê khai, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

+ Về công nợ: Vợ chồng có vay nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện S, tỉnh Bắc Giang tháng 02/2017 số tiền là 250.000.000đ tiền gốc (lãi suất đã thanh toán đến hết tháng 6/2019, gốc đã trả được 1 phần); Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện S số tiền 50.000.000đ vào tháng 09/2016, hiện vẫn nợ gốc chưa trả; Ngân hàng B số tiền là 30.000.000đ vay tháng 4/2018, toàn bộ công nợ này ông M tự vay và dùng vào việc gì bà không biết, ông M tự phải trả.

Về thời điểm gia đình khai phá, quản lý các lô đất như sau: Diện tích đất lâm nghiệp 1.227m² khai phá năm 1990; Diện tích đất trồng cây 2,5ha khai phá năm

1984; Diện tích đất lâm nghiệp 1.950m² khai phá năm 1984; Diện tích đất nông nghiệp 3.240m² khai phá năm 1981.

- Quan điểm của bà H về chia tài sản và công nợ:

+ Về tài sản thì chỉ của bà và ông M, còn 05 người con có công sức đóng góp nên chia đều cho các con theo quy định của pháp luật; công nợ ông M vay bà không biết nên ông M tự trả.

+ Về đất ruộng nông nghiệp 2.496m² được giao cho bà và 05 người con, bà và các con đã thống nhất không đề nghị Tòa án phân chia, bà và 5 người con đề nghị Tòa án ghi nhận đối với diện tích đất trên và giao cho bà quản lý chung.

+ Toàn bộ phần tài sản của bà và 5 người con thì giữa bà và 5 người con đã thống nhất, Tòa án tính phần tài sản các con được hưởng và sau đó giao cho bà được quản lý cùng với phần tài sản của bà được chia. Nếu sau này giữa bà và các con không tự phân chia được thì đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

* Bị đơn ông Lý Ngọc M xác nhận một phần lời khai của bà Hoàng Thị H trong quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm ông trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Hoàng Thị H vào tháng 4 năm 1980, hai bên có biết và tự nguyện lấy nhau, có cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng năm 2008, nguyên nhân là vợ bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng có xích mích cãi chửi nhau nhưng không đánh nhau lần nào, ông vì con cái đã cố gắng chung sống và khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, vợ chồng đã sống ly thân khoảng từ tháng 10/2017 đến nay.

Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà H xin ly hôn ông đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 05 con chung gồm: cháu Lý Thị Ê, sinh ngày 9/6/1983; cháu Lý Văn N, sinh ngày 30/12/1986, cháu Lý Thị M, sinh ngày 4/6/1988, cháu Lý Thị X, sinh ngày 17/01/1988; cháu Lý Văn O, sinh ngày 13/3/1991. Các cháu đã lớn và đã xây dựng gia đình có cuộc sống riêng ổn định, nên ông không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản, công nợ:

+ Về tài sản riêng của cá nhân ông gồm có: 01 mảnh đất ở và đất vườn ở thôn Đ, xã T diện tích 6.297m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 818/QSDĐ cấp ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, trên đất có 01 nhà gỗ Lim xây bao tường gạch 3 gian, làm năm 1994; 01 nhà ngang + bếp xây

gạch lợp ngói xây năm 2015; trên đất trồng 80 cây vải thiều từ khoảng năm 1990. Tài sản khác gồm: 01 máy cày mua năm 2015; 4.000 ngói hạ long; 01 bộ dui mè; 01 tủ gỗ; 01 máy giặt; 01 téc nước; 01 bộ bàn ghế gỗ; 02 giường đôi gỗ lim;

Đất nông nghiệp do vợ chồng khai hoang đang sử dụng 02 thửa, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khe dưới, thôn Đ, có tổng diện tích là 3.240m².

Đất lâm nghiệp: 01 lô đất trồng cây, diện tích 2,5ha đã trồng cây keo ở đồi Ba Khe thôn Đ, đã có GCNQSDĐ số Q009098 do UBND huyện S cấp ngày 09/9/2002 (GCN Ngân hàng Nông nghiệp S đang giữ); 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.950m² đã trồng keo ở Đ chưa có GCNQSDĐ; 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.227m² đã trồng keo ở Đ chưa có GCNQSDĐ;

+ Tài sản riêng của bà H và 05 người con gồm: Đất nông nghiệp được Nhà nước giao theo khẩu năm 1990 có diện tích 2.496m², thời điểm đó đất ruộng được giao có bà H và 05 con chung, còn ông đi công tác nên không có định suất được giao trong đó, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bị thất lạc), cụ thể gồm các mảnh sau: 01 mảnh ở Cửa Đồng phần trăm diện tích 931m²; 01 mảnh ở Ruộng Khoai diện tích 650m²; 01 mảnh ở Hoàng Hùng diện tích 350m²; 01 mảnh ở Ruộng Rộc diện tích 354m²; 01 mảnh ở Canh Cối diện tích 211m².

+ Về thời điểm gia đình khai phá, quản lý các lô đất như sau: Diện tích đất lâm nghiệp 1.227m² khai phá năm 1990, diện tích đất trồng cây 2,5ha khai phá năm 1984, diện tích đất lâm nghiệp 1.950m² khai phá năm 1984, diện tích đất nông nghiệp 3.240m² khai phá năm 1981.

Ngoài ra còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt có giá trị thấp, ông không kê khai, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

+ Về công nợ: Vợ chồng có vay nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, tại Chi nhánh huyện S, tỉnh Bắc Giang tháng 02/2017, số tiền là 250.000.000đ tiền gốc (lãi suất đã thanh toán đến hết tháng 6/2019, gốc đã trả được 1 phần); Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện S số tiền 49.868.000đ vào tháng 09/2016, hiện vẫn nợ gốc chưa trả; Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt Bắc Giang số tiền là 30.000.000đ, vay tháng 4/2018.

- Quan điểm của ông M về giải quyết tài sản và công nợ:

+ Về tài sản của riêng cá nhân ông thì ông được quyền sở hữu riêng, ông không nhất trí chia cho bà H và 05 người con. Về công nợ đề nghị Tòa án giải quyết ông và bà H cùng chịu, ông và bà H mỗi người chịu ½.

+ Về đất nông nghiệp 2.496m² được nhà nước giao khoán chia theo định suất cho bà H và 05 người con thì bà H và 05 người con hưởng, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.

+ Về tiền nợ Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt Bắc Giang, ông đứng ra vay thế chấp bằng lương hưu, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông tự nhận có trách nhiệm trả cho ngân hàng Bưu Điện Liên Việt.

* Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm có quan điểm trình bày:

- Chị Ê, chị M, chị X, Anh N và anh O có quan điểm trình bày như sau: Ông M và bà H ly hôn nhau đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản riêng của ông M, bà H các anh chị đều xác nhận gồm có: 01 mảnh đất ở và đất vườn ở thôn Đ, xã T diện tích 6.297m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ: 818/QSĐĐ cấp ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, trên đất có 01 nhà gỗ Lim xây bao tường gạch 3 gian, làm năm 1994; 01 nhà ngang + bếp xây gạch lợp ngói xây năm 2015; trên đất trồng 80 cây vải thiều từ khoảng năm 1990.

Đất nông nghiệp do ông M, bà H khai hoang gồm 02 thửa, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khe dưới, thôn Đ, có tổng diện tích là 3.240m².

Đất lâm nghiệp: 01 lô đất trồng cây, diện tích 2,5ha đã trồng cây keo ở đồi Ba Khe thôn Đ, đã có GCNQSDĐ số Q009098 do UBND huyện S cấp ngày 09/9/2002; 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.950m² đã trồng keo ở Đ chưa có GCNQSDĐ; 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.227m² đã trồng keo ở Đ chưa có GCNQSDĐ;

Tài sản riêng của bà H với các anh chị (Chị Ê, chị M, chị X, Anh N và anh O) gồm: Đất nông nghiệp được Nhà nước giao theo khẩu năm 1990 có diện tích 2.496m², thời điểm đó đất ruộng được giao có bà H và chúng tôi, còn ông M đi công tác nên không có định suất được giao trong đó, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể gồm các mảnh sau: 01 mảnh ở Cửa Đồng phần trăm diện tích 931m², 01 mảnh ở Ruộng Khoai diện tích 650m², 01 mảnh ở Hoàng Hùng diện tích 350m², 01 mảnh ở Ruộng Rộc diện tích 354m², 01 mảnh ở Cạnh Cối diện tích 211m².

Ngoài ra còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác có giá trị thấp các anh chị không kê khai, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tài sản cả gia đình có công sức đóng góp gồm: Việc tu tạo tài sản của gia đình và trồng cây phát triển kinh tế.

Về công nợ: Ông M, bà H vay khi các anh chị đã lập gia đình ở riêng nên không biết, ông M và bà H tự chịu trách nhiệm trả.

Toàn bộ tài sản 05 anh chị đều có công sức đóng góp tu tạo về tài sản cũng như mua sắm; chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

Về diện tích đất nông nghiệp 2.496m², gồm 01 mảnh ở Cửa Đồng phần trăm diện tích 931m², 01 mảnh ở Ruộng Khoai diện tích 650m², 01 mảnh ở Hoàng Hùng diện tích 350m², 01 mảnh ở Ruộng Rộc diện tích 354m², 01 mảnh ở Cạnh Cối diện tích 211m². Bà H và 05 chị em chúng tôi đã thống nhất, không đề nghị Tòa án phân chia, anh chị đề nghị Tòa án ghi nhận đối với diện tích đất trên và giao cho bà H quản lý chung.

Toàn bộ phần tài sản của chúng tôi được chia, chúng tôi đã thống nhất, Tòa án tính ra phần được hưởng của từng người và sau đó giao cho bà H được quản lý chung với phần tài sản của bà H được chia. Sau này giữa 05 chúng tôi với bà H tự giải quyết với nhau.

- Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện S là ông Thân Văn T trình bày: Tháng 05/2016 vợ chồng ông M, bà H có vay nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện S số tiền 50.000.000đ, tính đến ngày 28/11/2019 còn nợ gốc chưa trả là 49.868.000đ và tiền lãi là 100.000đ. Nay Ngân hàng yêu cầu ông M, bà H phải thanh toán trả nợ cho Ngân hàng trước khi Tòa án xét xử vụ án, trường hợp không trả được Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện bên Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện S là ông Nguyễn Quốc H trình bày: Lần 1 là tháng 07/2017, lần 2 là tháng 12/2017 vợ chồng ông M, bà H có vay nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện S tổng số tiền 250.000.000đ, hiện nay còn nợ gốc và lãi chưa trả tính đến ngày 28/11/2019: tiền gốc là 204.985.000đ, tiền lãi là 12.160.000đ. Tài sản thế chấp là 01 lô đất ở đã xây nhà và 01 lô đất vườn ở tại thôn Đ. Nay Ngân hàng yêu cầu ông M, bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ trên, Ngân hàng đề nghị ai là người được giao quản lý tài sản thế chấp thì người đó có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng.

- Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập nhiều lần, thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập phiên tòa nhưng Ngân hàng B không chấp hành đến Tòa án làm việc. Quá trình làm việc Ngân hàng B cung cấp xác nhận ông M có vay của Ngân hàng số tiền là

30.000.000đ, khi vay ông M thế chấp bằng sổ lương hưu, số tiền tính đến ngày 11/10/2019 ông M còn nợ là 23.000.000đ. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào đến hạn ông M không trả được thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

*Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2019/HNGĐ - ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 19; khoản 1, Điều 51; Điều 55, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 166, 219 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà Hoàng Thị H và ông Lý Ngọc M thuận tình ly hôn.

[2] Về tài sản, công nợ:

2.1. Giao cho ông Lý Ngọc M quản lý, sở hữu gồm:

- 01 thửa đất ở thôn Đ, xã T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ Q023026 ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, diện tích 5.250m² (trong đó có: đất ở 520m², đất trồng cây lâu năm 4.586m² và đất ao 144m², phần đất ông M được quản lý, sở hữu là đất còn lại sau khi đã tách chia cho bà H); tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà xây bao tường cấp 4 gỗ Lim 3 gian lợp ngói, diện tích 80,5m²; 01 nhà bếp xây gạch lợp ngói, có diện tích 46,56m², 01 sân gạch chỉ diện tích 68,04m²; 64 cây vải thiều có tán rộng 5m; 06 cây bưởi, 03 cây xoài, 01 cây nhãn, 13 cây mít, 08 bụi chuối, 01 cây hồng xiêm, 01 cây hồng, 03 cây ổi, 02 cây na, 02 cây khế.

- 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.950m² đã trồng 450 keo có đường kính gốc 10cm, thuộc khu Lương Chè, thôn Đ chưa có GCNQSDĐ.

- 01 tủ gỗ lim kiểu Đức; 01 téc nước loại 1,5m³; 01 bộ bàn ghế xa lông gỗ đã cũ; 02 giường gỗ lim loại 1,5m.

- 01 thửa đất nông nghiệp khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Lương Chè thôn Đ, có diện tích 856m².

Tổng giá trị tài sản ông M được quản lý, sở hữu là: 979.876.000đ.

- Ông M phải có trách nhiệm trả tiền gốc + lãi cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện S tính đến ngày 28/11/2019 số tiền là: gốc là 204.985.000đ và lãi là 12.160.000đ.

2.2. Giao cho bà Hoàng Thị H được quản lý, sở hữu gồm:

- 01 thửa đất có diện tích $1.047m^2$ (trong đó có: đất ở $200m^2$, đất trồng cây lâu năm $715m^2$ và đất ao $96m^2$) đất được chia tách ra từ thửa đất ở thôn Đ, xã T, có diện tích $6.297m^2$ đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q023026 ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, có độ dài và các điểm: Từ điểm E – G = 20,5m, Từ điểm G – H = 61,3m, từ điểm H – D = 13m, từ điểm D – E = 62,5m; tài sản gắn liền với đất gồm có: 16 cây vải thiều, 01 cây xoan, 07 cây lát và 11 bụi chuối. (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

- 01 lô đất trồng cây, diện tích 2,5ha đã trồng cây keo ở đồi Ba Khe, thôn Đ, đã có GCNQSDĐ số Q009098 do UBND huyện S cấp ngày 09/9/2002, trên đất đã trồng 5.000 cây keo.

- 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích $1.227m^2$ (có $727m^2$ là đất hành lang giao thông) ở Khe Dưới chưa có GCNQSDĐ, trên đất có 01 cây nhãn có tán rộng 3,5m, 13 cây chuối, 190 cây keo.

- 01 thửa đất nông nghiệp do khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Khe Dưới, thôn Đ, có diện tích $1.687m^2$.

- Tài sản khác gồm: 4.000 ngôi hạ long; 01 bộ dui mè gỗ để làm nhà.

Tổng giá trị tài sản bà H được quản lý, sở hữu là 984.845.000đ (trong đó có cả phần giá trị chia tài sản của chị Ê, chị M, chị X, Anh N và anh O mỗi người là 39.294.420đ).

Ghi nhận diện tích đất nông nghiệp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước giao theo khẩu năm 1990, giao cho bà H quản lý, cụ thể gồm các thửa sau: 03 thửa ở Cửa Đồng phần trăm diện tích $181.440m^2$; 01 thửa ở Ruộng Khoai diện tích $936m^2$; 01 thửa ở Hoàng Hùng diện tích $360m^2$; 01 thửa ở Ruộng Rộc diện tích $576m^2$.

Bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện S tính đến ngày 28/11/2019, số tiền gốc là 49.868.000đ và tiền lãi là 100.000đ.

Về lãi suất chậm Thi hành án: Ông M, bà H phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong nợ và các khoản chi phí tố tụng khác.

[3] Về án phí và phí thẩm định, định giá:

3.1. Về án phí: Bà Hoàng Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm lý hôn và 42.195.000đ án phí chia tài sản, công nợ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 24.095.000đ bà H đã nộp theo biên lai số AA/2010/007050, ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Số tiền án phí bà H còn phải nộp là 17.420.000đ.

Anh Lý Văn O và chị Lý Thị X mỗi người chịu 1.965.000đ án phí chia tài sản.

Ông Lý Ngọc M, chị Lý Thị Ê, chị Lý Thị M và anh Lý Văn N được miễn án phí chia tài sản.

Hoàn trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện S số tiền tạm ứng án phí: 5.125.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2010/007078, ngày 08 tháng 10 năm 2019 tại chi cục thi hành án dân sự huyện S.

3.2. Về phí thẩm định và định giá: Hết 18.400.000đ, bà H là người đã nộp số tiền trên. Bà H chịu 9.200.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền bà H đã nộp; ông M chịu 9.200.000đ; số tiền ông M nộp được trả cho bà H.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*Ngày 13/12/2019 TAND huyện S tiếp nhận đơn kháng cáo (đề ngày 11/12/2019) của bị đơn là ông Lý Ngọc M. Ông Lý Ngọc M kháng cáo không đồng ý quyết định về phân chia tài sản nhà đất, công nợ của bản án sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ - ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn là ông Lý Ngọc M trình bày: Tôi đề nghị Tòa án giải quyết tài sản, công nợ như tôi đã trình bày ở Tòa án nhân dân huyện S. Các tài sản của riêng tôi thì không được chia cho bà H. Các tài sản nào tôi thừa nhận là chung thì phân chia theo pháp luật. Đối với các thửa ruộng chia theo định suất của bà H và 5 người con thì ở Tòa án S tôi đã đồng ý là của họ nên không yêu cầu phân chia, giải quyết. Khoản vay Ngân hàng B tôi không yêu cầu giải quyết.

Các khoản nợ vay Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng chính sách xã hội là sử dụng cho gia đình, làm nhà cho anh O nên yêu cầu bà H cũng phải chịu trách nhiệm trả ½ tiền gốc và tiền lãi. Về số tiền lãi của Ngân hàng Chính sách xã hội đã trả từ khi vay đến ngày 20/02/2020 là 14.933.313 đồng; tiền lãi của Ngân hàng nông nghiệp đã trả từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm tổng cộng là 70.433.220 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm tôi có trả Ngân hàng chính sách xã hội tiền lãi 3 tháng, tổng cộng là 995.502 đồng.

Tiền dùng để trả tiền lãi là tiền lương của tôi, bà H không trả bao giờ.

Quá trình chung sống chúng tôi không có văn bản thỏa thuận gì về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng.

- Nguyên đơn là bà Hoàng Thị H trình bày: Tôi không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông M. Đề nghị Tòa án giữ nguyên nội dung như bản án sơ thẩm đã giải quyết.

Về khoản tiền lãi 995.502 đồng mà ông M trả cho Ngân hàng chính sách sau khi ly hôn, tôi không yêu cầu ông M trả tiền lãi hộ nhưng nay ông M đã trả thì tôi sẽ có trách nhiệm trả lại cho ông M số tiền này.

Các khoản tiền lãi từ trước đến nay sử dụng tiền chung của gia đình để trả, nguồn tiền trả từ tiền lương của ông M, tiền tôi chăn nuôi, sản xuất, thu hoạch vườn tược, cây cối. Vì vậy số tiền lãi ông M cho rằng ông trả bằng tiền riêng và buộc tôi phải chịu $\frac{1}{2}$ thì tôi không chấp nhận.

Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp đứng tên tôi, khi nhận tiền về thì ông M quản lý, sử dụng làm gì tôi không được biết. Anh O làm nhà trên đất của gia đình nhà vợ cho và bằng tiền của vợ chồng anh O.

Quá trình chung sống vợ chồng tôi không có văn bản thỏa thuận gì về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ê trình bày: Không chấp nhận yêu cầu của ông M, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xem xét phân chia tài sản chung là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật tại các Điều 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông M đã trả tiền lãi Ngân hàng chính sách 3 tháng tổng cộng là 995.502 đồng, đây là khoản nợ Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H có nghĩa vụ thanh toán. Bà H đồng ý trả lại cho ông M nên 2 bên tự giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết vì không nằm trong nội dung án sơ thẩm giải quyết. Sau này có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) xem xét không chấp nhận kháng cáo của ông M. Tuy nhiên về án phí của vụ án cấp sơ thẩm tính

nhằm đối với bà H, cần được sửa lại. Vì vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về án phí đối với bà Hoàng Thị H.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Lý Ngọc M không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông M được nộp cho Tòa án nhân dân huyện S trong thời hạn quy định của pháp luật và được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó kháng cáo của bị đơn Lý Ngọc M là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về quan hệ hôn nhân các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn: Ông Lý Ngọc M kháng cáo không đồng ý quyết định phân chia tài sản, công nợ của bản án sơ thẩm, HĐXX thấy:

[4.1]. Về khối tài sản mà ông M, bà H tranh chấp được xác định có trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- 01 thửa đất ở thôn Đ, xã T diện tích 6.297m² (trong đó đất vườn là 5.337m², đất ở 720m² và đất ao 240m²), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ Q023026 ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M. Tài sản trên đất có: 01 nhà gỗ Lim xây bao tường gạch 3 gian lợp ngói, có diện tích 80,5m²; 01 nhà

bếp xây gạch lợp ngói, có diện tích 46,56m²; 01 sân gạch có diện tích 68,04m²; 80 cây vải thiều; 01 cây xoan, 07 cây lát, 06 cây bưởi, 03 cây xoài, 01 cây nhãn, 13 cây mít, 19 bụi chuối, 01 cây hồng xiêm, 01 cây hồng, 03 cây ổi, 02 cây na, 02 cây khế.

Đất nông nghiệp: Được Nhà nước giao theo khẩu năm 1990, cụ thể gồm các thửa sau: 03 thửa ở Cửa Đồng phần trăm diện tích 181.440m²; 01 thửa ở Ruộng Khoai diện tích 936m²; 01 thửa ở Hoàng Hùng diện tích 360m²; 01 thửa ở Ruộng Rộc diện tích 576m².

Đất nông nghiệp do khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: 01 thửa ở Khe Dưới thôn Đ có diện tích 1.687m², 01 thửa ở khu Lương Chè thôn Đ có diện tích 856m².

Đất lâm nghiệp và đất trồng cây: 01 lô đất trồng cây, diện tích 2,5ha đã trồng cây keo ở đồi Ba Khe, thôn Đ, đã có GCNQSDĐ số Q009098 do UBND huyện S cấp ngày 09/9/2002, trên đất đã trồng 5.000 cây keo có đường kính gốc dưới 5cm; 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.950m² đã trồng 450 cây keo, thuộc khu Lương Chè, Đ chưa có GCNQSDĐ; 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.227m² (có 727m² là đất hành lang giao thông) ở Khe Dưới chưa có GCNQSDĐ, trên đất có 01 cây nhãn có tán rộng 3,5m, 13 cây chuối, 190 cây keo dưới 1 năm tuổi.

Tài sản khác gồm: 4.000 ngói Hạ Long; 01 bộ dui mè bằng gỗ để làm nhà; 01 tủ gỗ lim kiểu Đức; 01 téc nước loại 1,5m³; 01 bộ bàn ghế xa lông gỗ đã cũ; 02 giường gỗ lim loại 1,5m.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung cho ông M và bà, còn các con giải quyết xem xét về công sức đóng góp theo quy định của pháp luật. Bà Minh yêu cầu được quản lý, sở hữu 01 phần của thửa đất ở tại thôn Đ, xã T, có diện tích 6.297m²; 01 lô đất trồng cây diện tích 2,5ha đã trồng cây keo ở đồi Ba Khe, thôn Đ; 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.227m² ở Ba Khe, Đ; 01 thửa đất nông nghiệp do khai hoang, có diện tích 1.687m²; 4.000 ngói Hạ Long; 01 bộ dui mè gỗ để làm nhà; đất nông nghiệp được giao theo định suất cho bà và 05 người con.

Đối với số tiền vay nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền là 49.968.000đ và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 217.145.000đ, ông M tự vay phải tự trả, bà không đồng ý trả.

Tổng giá trị tài sản chung của ông M, bà H giải quyết trong vụ án là: 1.964.721.000đ.

Ngoài ra còn số sổ tài sản 01 máy cày mua năm 2015, 01 máy giặt đã hư hỏng 1 phần và 1 sổ tài sản khác giá trị thấp nên ông M, bà H không yêu cầu tiến hành xem xét, giải quyết nên HĐXX sơ thẩm không giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Lý Ngọc M không nhất trí theo ý kiến của bà H đưa ra, ông M cho rằng: Nguồn gốc tài sản ông và bà H có trong thời kỳ hôn nhân là do ông nhận đất và tự khai phá, ông đi công tác có tiền chi phí mua sắm, sinh hoạt cho toàn bộ gia đình; bà H và anh Lý Văn N, anh Lý Văn O, chị Lý Thị M, chị Lý Thị X và chị Lý Thị Ê không có tiền và không có đóng góp gì trong khối tài sản chung của gia đình, nên ông không chia cho bà H và 05 người con. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho cá nhân ông được quyền quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản trên. Riêng về ruộng nông nghiệp được chia theo định suất cho bà H và 05 người con là của riêng bà H và 05 người con, ông không có ý kiến gì. Đối với số tiền vay hai ngân hàng ông và bà H cùng ký vay, nay ông cùng bà H có trách nhiệm cùng trả.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị Ê đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị X, chị M, Anh N có ý kiến: Toàn bộ tài sản là đất ở, đất vườn và đất lâm nghiệp hiện nay ông M và bà H đang quản lý có trước khi chị và các em sinh ra, nên chị xác định là của riêng ông M, bà H; chị và các em chỉ có công sức như tu tạo đất, trồng cây phát triển kinh tế và chăn nuôi cùng gia đình. Tài sản riêng của chị và bà H là ruộng nông nghiệp được nhà nước giao theo định suất từ năm 1990. Nay chị cùng anh N, chị M, chị X yêu cầu giải quyết được chia công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình và đề nghị xác nhận tài sản riêng là đất nông nghiệp được giao theo định suất.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lý Văn O có ý kiến như chị Ê trình bày ở trên.

[4.2]. Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử xét sơ thẩm đã nhận định:

- Bà H có ý kiến chia đều tài sản cho bà, ông M và các con, ông M tự trả tiền vay bên ngân hàng là không hợp lý, ý kiến của bà H chỉ được chấp nhận một phần; ông M cho rằng bà H, anh N, anh O, chị M, chị X và chị Ê không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung là không có cơ sở được chấp nhận.

- Quá trình chung sống với nhau ông M là cán bộ công chức, có mức thu nhập ổn định, bà H làm nghề nông nghiệp, trồng cây và chăn nuôi nên đều có công sức đóng góp trong tạo lập khối tài sản chung; đối với anh N, anh O, chị M, chị X và chị Ê có công sức trong việc tu tạo tài sản, chăn nuôi và làm vườn phát triển kinh tế cùng gia đình, việc đóng góp công sức là rất thấp, vì khi đó các anh chị còn ít tuổi và sau này đã lập gia đình. Do đó, trong tổng giá trị tài sản được chia thì ông M, bà H mỗi người được hưởng 45% trong tổng giá trị tài sản chung; anh N, anh O,

chị M, chị X và chị Ê mỗi người được hưởng 02% trong tổng giá trị tài sản chung là thỏa đáng.

- Theo như ý kiến bà H về nguyện vọng bà được chia tài sản, thấy đề nghị của bà H là phù hợp, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận giải quyết là có căn cứ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Hoàng Thị H, chị Lý Thị Ê, anh Lý Văn N, anh Lý Văn O, chị Lý Thị M và chị Lý Thị X đều có ý kiến: Đất Nông nghiệp được giao theo định suất của bà H và chị Ê, chị M, chị X, anh O và anh N có tổng diện tích 183.312m², đất chia đều cho 6 người thì mỗi người được 30.552m². Bà H và chị Ê, chị M, chị X, anh O, Anh N có ý kiến là toàn bộ phần công sức được chia của chị Ê, chị M, chị X, anh O, anh N thì giao chung cho bà H quản lý trong phần của bà H được chia và ghi nhận diện tích đất nông nghiệp giao theo định suất 183.312m² cũng giao cho bà H quản lý chung, nếu sau này bà H và các anh chị không tự phân chia được thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác; ý kiến của bà H, chị Lý Thị Ê, anh Lý Văn N, anh Lý Văn O, chị Lý Thị M và chị Lý Thị X là phù hợp nên được chấp nhận.

- Đối với số tiền vay nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam thì quá trình vay ông M, bà H còn chung sống cùng nhau, đều chi cho việc chung gia đình; hai ngân hàng đều xác định là cho hộ gia đình vay để phát triển kinh tế. Do vậy, có căn cứ xác định số nợ tiền của hai Ngân hàng nêu trên là của chung giữa ông M và bà H nên ông M, bà H phải có trách nhiệm trả. Về số nợ của Ngân hàng nông nghiệp thì quá trình vay tiền ông M, bà H thế chấp 02 thửa đất, nhưng nay do ly hôn Tòa án xác định chia cho mỗi người 01 thửa; ông M được giao quản lý sở hữu tài sản nhà + đất đã thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện S, Nhà + đất do ông M quản lý về giá trị vẫn đảm bảo cho việc thế chấp và trả nợ ngân hàng, nên ông M có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng Nông nghiệp; bà H phải có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng Chính sách xã hội là hợp lý.

[4.3]. Từ những nhận định trên, HĐXX sơ thẩm đã giải quyết, phân chia tài sản như sau:

* Giao cho ông Lý Ngọc M tiếp tục quản lý, sử hữu gồm:

- 01 thửa đất ở thôn Đ, xã T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ Q023026 ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, diện tích 5.250m² (trong đó có: đất ở 520m², đất trồng cây lâu năm 4.586m² và đất ao 144m², Phần đất ông M được quản lý, sở hữu là đất còn lại sau khi đã tách chia cho bà H). Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà xây bao tường cấp 4 gỗ Lim 3 gian lợp ngói, có diện tích 80,5m²; 01 nhà bếp xây gạch lợp ngói, có diện tích 46,56m²; 01 sân gạch chỉ 68,04m², 64 cây vải thiều, 06 cây bưởi, 03 cây xoài, 01 cây nhãn, 13

cây mít có đường kính tán 3m, 08 bụi chuối, 01 cây hồng xiêm, 01 cây hồng, 03 cây ổi, 02 cây na, 02 cây khế.

- 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.950m^2 đã trồng 450 cây keo thuộc khu Lương Chè, Đ chưa có GCNQSDĐ.

- 01 tủ gỗ lim; 01 téc nước loại $1,5\text{m}^3$; 01 bộ bàn ghế xa lông; 02 giường gỗ lim loại 1,5m.

- 01 thửa đất nông nghiệp khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Lương Chè thôn Đ, có diện tích 856m^2 .

Tổng giá trị tài sản ông M được quản lý, sở hữu là: 979.876.000đ.

Ông M phải có trách nhiệm trả tiền gốc + lãi cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh tại huyện Stính đến ngày 28/11/2019 là 217.145.000đ.

* Giao cho bà Hoàng Thị H được quản lý, sở hữu (trong đó có cả phần được chia công sức đóng góp của chị Lý Thị Ê, anh Lý Văn N, anh Lý Văn O, chị Lý Thị M và chị Lý Thị X) gồm:

- 01 thửa đất có diện tích 1.047m^2 (trong đó có: Đất ở 200m^2 , đất trồng cây lâu năm 715m^2 và đất ao 96m^2 , đất được chia tách ra từ thửa đất ở thôn Đ, xã T có diện tích 6.297m^2) đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q023026 ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, có độ dài và các điểm: Từ điểm E – G = 20,5m, Từ điểm G – H = 61,3m, từ điểm H – D = 13m, từ điểm D – E = 62,5m; tài sản gắn liền với đất gồm có: 16 cây vải thiều, 01 cây xoan, 07 cây lát và 11 bụi chuối. (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

- 01 lô đất đồi trồng cây, diện tích 2,5ha đã trồng cây keo ở đồi Ba Khe, thôn Đ, đã có GCNQSDĐ số Q009098 do UBND huyện S cấp ngày 09/9/2002, trên đất đã trồng 5.000 cây keo có đường kính gốc dưới 5cm.

- 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.227m^2 (có 727m^2 là đất hành lang giao thông) ở khu Ba Khe Dưới chưa có GCNQSDĐ, trên đất có 01 cây nhãn có tán rộng 3,5m, 13 cây chuối, 190 cây keo dưới 1 năm tuổi.

- 01 thửa đất nông nghiệp do khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đồng 3 Khe Dưới thôn Đ, có diện tích 1.687m^2 .

- Tài sản khác gồm: 4.000 viên ngói Hạ Long; 01 bộ dui mè gỗ để làm nhà.

Tổng giá trị tài sản bà H được quản lý, sở hữu là 984.845.000đ (trong đó có cả phần giá trị chia tài sản của chị Ê, chị M, chị X, Anh N và anh O mỗi người là 39.294.420đ).

* Ghi nhận và giao cho bà H quản lý diện tích đất nông nghiệp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước giao theo khẩu năm 1990, cụ thể gồm các thửa sau: 03 thửa ở Cửa Đồng phần trăm diện tích 181.440m²; 01 thửa ở Ruộng Khoai diện tích 936m²; 01 thửa ở Hoàng Hùng diện tích 360m²; 01 thửa ở Ruộng Rộc diện tích 576m².

* Bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện S số tiền gốc và lãi tính đến ngày 28/11/2019 là 49.968.000đ.

* Về lãi suất chậm thi hành án: Ông M, bà H phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong nợ và các khoản chi phí tố tụng khác.

* Đối với số tiền nợ Ngân hàng B chi nhánh Bắc Giang 23.000.000đ, số tiền trên ông M tự vay thế chấp bằng sổ lương hưu. Quá trình giải quyết vụ án thì Ngân hàng từ chối tham gia tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông M có quan điểm, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết thì ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết; do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.4] Trong quá trình xét xử phúc thẩm ông M yêu cầu bà H cùng phải chịu các khoản tiền lãi đã trả cho các Ngân hàng, HĐXX thấy: Khoản vay Ngân hàng được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Việc trả nợ các khoản vay này cũng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và dùng bằng tài sản của gia đình nên số tiền lãi đã trả được xác định là bằng tài sản chung của vợ chồng (theo Điều 33, 37-Luật hôn nhân và gia đình) không phải tài sản riêng của ông M. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông M buộc bà H phải chịu ½ của số tiền lãi đã trả trong quá trình vay Ngân hàng.

Về 3 tháng tiền lãi của Ngân hàng chính sách do ông M tự trả thay cho bà H, bà H đồng ý trả lại cho ông M nên các bên tự giải quyết thanh toán với nhau, nếu có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác, vì khoản nợ này Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H có nghĩa vụ thanh toán, bà H không yêu cầu ông M trả tiền thay.

[4.5]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định, phân chia tài sản, các khoản nợ là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 62-Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, một số nội dung Tòa án cấp sơ thẩm nêu chưa chính xác như diện tích đất nông nghiệp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước giao theo khẩu năm 1990 là 181.440m² là có sự nhầm lẫn về diện tích, mặc dù không có kháng cáo, kháng nghị nhưng cần sửa lại chính xác là 2.496m² (gồm có 6 định suất, mỗi định suất có 416m²); việc giao tài sản cho đương sự được sở hữu, sử dụng, việc tuyên trách nhiệm chịu tiền chi phí thẩm

định, định giá tài sản, việc chịu tiền lãi trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cần sửa lại cho chính xác, đảm bảo việc thi hành án sau này.

Ngoài ra cấp sơ thẩm xác định án phí chia tài sản đối với bà Hoàng Thị H là không chính xác, cần xác định lại để có lợi cho đương sự, cụ thể: Bà H được giao tổng tài sản trị giá 984.845.000 đồng, trong đó có 5 người con mỗi người được hưởng 39.294.420 đồng. Như vậy tài sản bà H còn 788.372.900 đồng. Do bà H phải trả nợ tiền gốc 49.868.000 đ và tiền lãi 100.000 đ nên bà H chỉ còn phải chịu tiền án phí của số tài sản được hưởng là 738.404.900 đ = 33.536.196 đồng. Bà H còn phải chịu án phí do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của số tiền 49.968.000 đ = 2.498.400 đ. Như vậy tổng án phí bà H phải chịu là 36.034.596 đồng.

Do đó, trên cơ sở đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, HĐXX không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Lý Ngọc M.

Về những tồn tại, thiếu sót nêu trên, HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2019/HNGĐ - ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang.

[5]. Về chi phí tố tụng:

[5.1]. Về chi phí thẩm định và định giá: Căn cứ Điều 157, Điều 165- Bộ luật tố tụng dân sự ông M, bà H phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tổng chi phí là 18.400.000 đồng, bà H phải chịu 9.200.000 đồng, ông M phải chịu 9.200.000 đồng; Do bà H đã nộp cả 18.400.000 đồng nên buộc ông M phải trả cho bà H số tiền 9.200.000 đồng.

[5.2]. Áp dụng khoản 2, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa lại án phí sơ thẩm chia tài sản của vụ án do tính toán sai.

[5.3]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Lý Ngọc M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Lý Ngọc M.

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2019/HNGĐ - ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang về nội dung phân chia tài sản chung và án phí sơ thẩm đối với bà Hoàng Thị H.

2. Áp dụng Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 212; Điều 213; Điều 219; khoản 1, Điều 280; Điều 357; Điều 468- Bộ luật dân sự; Khoản 4, Điều 147; Điều 157; Điều 165- Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 5, Điều 27; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giải quyết về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản như sau:

2.1. Giao cho ông Lý Ngọc M các tài sản sau:

- Ông Lý Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng 01 thửa đất ở thôn Đ, xã T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ Q023026 ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, diện tích 5.250m² (trong đó có: đất ở 520m², đất trồng cây lâu năm 4.586m² và đất ao 144m², phần đất ông M được quản lý, sở hữu là đất còn lại sau khi đã tách chia cho bà H);

Ông Lý Ngọc M được quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất này gồm có: 01 nhà xây bao tường cấp 4 gỗ Lim 3 gian lợp ngói, diện tích 80,5m²; 01 nhà bếp xây gạch lợp ngói, có diện tích 46,56m², 01 sân gạch chỉ diện tích 68,04m²; 64 cây vải thiều có tán rộng 5m; 06 cây bưởi, 03 cây xoài, 01 cây nhãn, 13 cây mít, 08 bụi chuối, 01 cây hồng xiêm, 01 cây hồng, 03 cây ổi, 02 cây na, 02 cây khế.

- Ông Lý Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.950m² đã trồng 450 cây keo có đường kính gốc 10cm, thuộc khu Lương Chè, thôn Đ chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Lý Ngọc M được sở hữu 01 tủ gỗ lim kiểu Đức; 01 téc nước loại 1,5m³; 01 bộ bàn ghế xa lông gỗ đã cũ; 02 giường gỗ lim loại 1,5m.

- Ông Lý Ngọc M được quyền quản lý, sử dụng 01 thửa đất nông nghiệp khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Lương Chè thôn Đ, có diện tích 856m².

Tổng giá trị tài sản ông Lý Ngọc M được quản lý, sử dụng và sở hữu là: 979.876.000 đồng (Chín trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

- Ông Lý Ngọc M phải có trách nhiệm trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện S tính đến ngày 28/11/2019 số tiền gốc là 204.985.000 đồng và tiền lãi là 12.160.000 đồng.

2.2. Giao cho bà Hoàng Thị H các tài sản sau:

- Bà Hoàng Thị H được quyền quản lý, sử dụng 01 thửa đất có diện tích 1.047m^2 (trong đó có: đất ở 200m^2 , đất trồng cây lâu năm 715m^2 và đất ao 96m^2) đất được chia tách ra từ thửa đất ở thôn Đ, xã T, có diện tích 6.297m^2 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ Q023026 ngày 01/9/2001 đứng tên hộ ông Lý Ngọc M, có độ dài và các điểm: Từ điểm E – G = 20,5m, Từ điểm G – H = 61,3m, từ điểm H – D = 13m, từ điểm D – E = 62,5m.

Bà Hoàng Thị H được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với thửa đất này gồm có: 16 cây vải thiều, 01 cây xoan, 07 cây lát và 11 bụi chuối.

- Bà Hoàng Thị H được quyền quản lý, sử dụng 01 lô đất trồng cây, diện tích 2,5ha đã trồng cây keo ở đồi Ba Khe, thôn Đ, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q009098 do UBND huyện S cấp ngày 09/9/2002, và sở hữu tài sản trên đất là 5.000 cây keo.

- Bà Hoàng Thị H được quyền quản lý, sử dụng 01 lô đất lâm nghiệp có diện tích 1.227m^2 (có 727m^2 là đất hành lang giao thông) ở Khe Dưới chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất là 01 cây nhãn có tán rộng 3,5m, 13 cây chuối, 190 cây keo.

- Bà Hoàng Thị H được quyền quản lý, sử dụng 01 thửa đất nông nghiệp do khai hoang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Khe Dưới, thôn Đ, có diện tích 1.687m^2 .

- Bà Hoàng Thị H được sở hữu các tài sản khác gồm: 4.000 viên ngói Hạ Long; 01 bộ dui mè gỗ để làm nhà.

Tổng giá trị tài sản bà Hoàng Thị H được quản lý, sử dụng và sở hữu là 984.845.000 đồng (Chín trăm tám mươi tư triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), trong đó có cả phần giá trị tài sản của chị Ê, chị M, chị X, anh N và anh O, mỗi người là 39.294.420 đồng.

- Ghi nhận diện tích đất nông nghiệp 2.496m^2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà nước giao theo khẩu năm 1990, giao cho bà Hoàng Thị H quản lý, cụ thể gồm các thửa sau: 01 mảnh ở Cửa Đồng phần trăm diện tích 931m^2 ; 01 mảnh ở Ruộng Khoai diện tích 650m^2 ; 01 mảnh ở Hoàng Hùng diện tích 350m^2 ; 01 mảnh ở Ruộng Rộc diện tích 354m^2 ; 01 mảnh ở Cạnh Cối diện tích 211m^2 .

- Bà Hoàng Thị H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch huyện S tính đến ngày 28/11/2019, số tiền gốc là 49.868.000 đồng và tiền lãi là 100.000 đồng.

(có sơ đồ vẽ các thửa đất giao cho đương sự kèm theo bản án).

3. Về việc chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không

chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất các bên đã giao kết trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

4. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí thẩm định và định giá: Bà H phải chịu 9.200.000 đồng, ông M phải chịu 9.200.000 đồng; Do bà H đã nộp cả 18.400.000 đồng nên buộc ông M phải trả cho bà H số tiền 9.200.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị H phải chịu 33.536.196 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản và 2.498.400 đồng án phí do phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản, tổng cộng là 36.034.596 đồng. Bà Hoàng Thị H được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 24.095.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2010/007050 ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Số tiền án phí bà Hoàng Thị H còn phải nộp là 11.939.596 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Lý Ngọc M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện S;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện S;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

Số: 09/2020/QĐ - SCBSBA

Bắc giang, ngày 28 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN**

Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã giải quyết vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 06/2020/TLPT- HNGĐ ngày 10/02/2020 về việc: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1962;
ĐKHKT: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Lý Ngọc M, sinh năm 1957;
ĐKHKT: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Lý Thị Ê, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn H1, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Lý Văn N, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Lý Thị M, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Lý Thị X, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Lý Văn O, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Anh N, anh O, chị M và chị X đã ủy quyền cho chị Ê là người đại diện tham gia tố tụng).

6. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, do ông Nguyễn Quốc H – Chức vụ Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện S, tỉnh Bắc Giang II là người đại diện theo ủy quyền.

7. Ngân hàng B Bắc Giang.

Địa chỉ: Số 389, đường L, phường H, thành phố B.

8. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, do ông Thân Văn T – Chức vụ Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội S là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng.

Sau khi nghị án, Tòa án đã ban hành bản án số 15/2020/HNGĐ-PT ngày 28/4/2020 và tuyên án công khai. Tuy nhiên quá trình phát hành văn bản tố tụng (bản án) có sự sơ suất, cần được đính chính, bổ sung, cụ thể như sau:

* Taimục 4, về chi phí tố tụng, phần **“QUYẾT ĐỊNH”**, ở trang 21,22 có nêu:“- Về án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị H phải chịu 33.536.196 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản và 2.498.400 đồng án phí do phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản, tổng cộng là 36.034.596 đồng. Bà Hoàng Thị H được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 24.095.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2010/007050 ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Số tiền án phí bà Hoàng Thị H còn phải nộp là 11.939.596 đồng.”

* Nay sửa chữa, bổ sung, đính chính như sau:“ - Về án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị H phải chịu 33.536.196 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản và 2.498.400 đồng án phí do phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản, tổng cộng là 36.034.596 đồng. Bà Hoàng Thị H được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 18.400.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2010/007050 ngày 31 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Số tiền án phí bà Hoàng Thị H còn phải nộp là 17.634.596 đồng.”

Vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm TAND tỉnh Bắc Giang đính chính, bổ sung các nội dung trên của bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 15/2020/HNGĐ-PT ngày 28/4/2020 để các cơ quan có liên quan và những người tham gia tố tụng khác được biết và thực hiện.

Quyết định này được ban hành kèm theo bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 15/2020/HNGĐ-PT ngày 28/4/2020 của TAND tỉnh Bắc Giang.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện S;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng